

## Chương 4 (第4章)

### ĐẶC TRƯNG CỦA DI CƯ DÂY CHUYỀN VÀ HÔN NHÂN HỖN HỢP BẮC-NAM Ở MỘT XÃ KINH TẾ MỚI, ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (メコンデルタの新経済村における連鎖移住と南北ハイブリッドカップルの特徴)

Iwai Misaki (岩井美佐紀)<sup>1</sup>

#### TÓM TẮT:

Bài này tìm hiểu mối quan hệ gia đình trong di cư dây chuyền (chain migration) và hôn nhân hỗn hợp (hybrid couple) Bắc-Nam ở một xã kinh tế mới ở đồng bằng sông Cửu Long. Trong công trình nghiên cứu này, tác giả bài viết nêu ra rằng trong quá trình di cư và thích nghi với môi trường mới và khó khăn thì mạng lưới không theo đẳng bố (non-paternal network), tức là theo bên vợ, con gái, chị em gái đóng một vai trò cực kỳ quan trọng.

本稿では、メコンデルタの新経済村を舞台とする連鎖移住 (di cư dây chuyền) と南北ハイブリッドカップル (hôn nhân hỗn hợp Bắc-Nam) における家族関係について考察する。本研究において著者は、移住、新しい環境・困難への適応過程において、非父系ネットワーク (妻方、娘、姉妹) が非常に重要な役割を果たすことを指摘する。

#### NHỮNG TỪ KHÓA (キーワード):

Di cư dây chuyền (連鎖移住), Hôn nhân hỗn hợp Bắc-Nam (南北ハイブリッドカップル), Đồng bằng sông Hồng (紅河デルタ地域), Đồng bằng sông Cửu Long (メコンデルタ), Mạng lưới không theo đẳng bố (非父系ネットワーク), Xã kinh tế mới (新経済村)

---

<sup>1</sup> Giáo sư, Tiến sĩ. Đại học quốc tế học Kanda. Giá trị của luận án này thuộc vào khả năng, sự nỗ lực và đầu tư của Bà Iwai Misaki (Teramoto Minoru).

## 1. NHẬP ĐỀ

Những khác biệt nổi bật nhất giữa các hệ thống xã hội làng xã miền Nam và miền Bắc là gia đình và cơ cấu gia đình. Những nghiên cứu trước đây về làng xã và gia đình Việt Nam đã nhấn mạnh hai hệ thống xã hội đối lập như hệ thống xã hội “đóng” của miền Bắc trái ngược với hệ thống “mở” của miền Nam (Rambo 1976; 2005:117-140)<sup>2</sup>, hay quan hệ *hộ nội* mang tính chất loại trừ và trái ngược với quan hệ không rõ ràng và mang tính lưỡng hệ (cả *hộ nội* lẫn *hộ ngoại*). Nói cách khác, người ta nói *dòng họ*, hay *hộ nội* mang tính chức năng ở mọi lĩnh vực xã hội và là nhân tố cốt kết chính ở làng xã miền Bắc, trong khi *hộ ngoại* bị coi nhẹ. Cũng theo cách như vậy, người ta nói *bà con* hay *hộ hàng bàng hệ* (cùng họ khác chi) thân cận chính là quan niệm đã làm suy giảm sự khác biệt giữa bên nội/bên ngoại và thay thế *dòng họ*. Tuy nhiên, cái người ta chưa bàn kỹ là làm thế nào quan hệ “bà con” thực sự mang tính hữu dụng và trong hoàn cảnh nào và nhân dịp nào thì nó được lựa chọn.

Nói gọn lại, những nghiên cứu trước đây tập trung vào chức năng xã hội của hệ thống gia đình ở những cộng đồng định cư, chứ không trong bối cảnh di cư từ nông thôn đến nông thôn. Do đó họ không thể trả lời câu hỏi là liệu những khác biệt giữa hệ thống gia đình miền Bắc và miền Nam có đúng trong bối cảnh di cư hay không; thêm nữa họ không thể lý giải được bối cảnh của di cư hay tái định cư và làm thế nào những mối quan hệ khác như *hộ hàng bàng hệ*, quan hệ thông qua hôn nhân v.v. có thể được sử dụng, và liệu những gia đình di cư ở quê mới có ý thức được những mối quan hệ này hay không.

Mục đích của bài viết này là tìm hiểu sự hình thành mối quan hệ xã hội mới giữa các gia đình miền Bắc và miền Nam trong quá trình di cư từ làng quê ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long vào xã kinh tế mới (KTM) ở Đồng Tháp Mười. Nói cách khác, chúng tôi muốn bàn luận sự “hỗn dung văn hóa (cultural hybridity)” (Bhabha 2008:3) giữa các gia đình di cư có tổ chức gốc Bắc và gốc Nam. Bài viết cũng nhằm mục đích mô tả những tác động của di cư khả năng khác không có trong loại hình học phân chia hai hệ thống xã hội ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Qua những điểm này, chúng tôi sẽ cố gắng thay thế cái logic lưỡng phân – tức cái quan điểm chia đôi các cộng đồng nông dân Bắc/Nam.

---

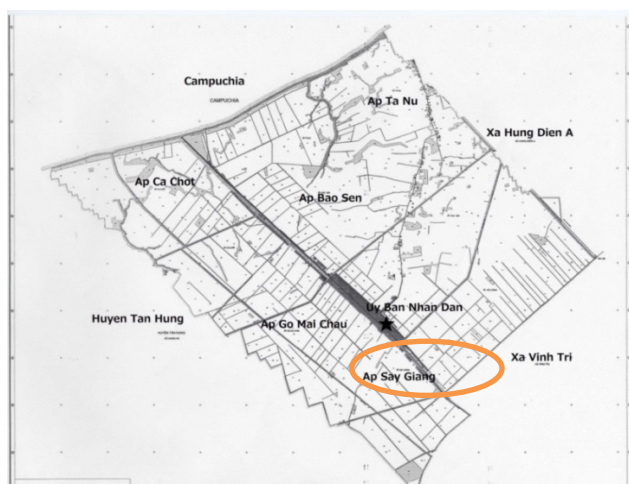
<sup>2</sup> Quan niệm này về các hệ thống xã hội khác nhau có liên quan với khái niệm mà Embree (1950) trình bày. Ông mô tả xã hội người Thái là một “xã hội có cơ cấu lỏng lẻo”, trái ngược với Sue Mura, một làng Nhật Bản mang đặc điểm là “xã hội có cơ cấu chặt chẽ”. Mizuno, người nổi tiếng với khái niệm “khoảng đất rào kín của nhiều hộ” ở một làng tây bắc Thái Lan, cũng phân tích hai loại hình gia đình ở Nhật Bản và Thái Lan (Mizuno 1981:102-128).

## 2. SỰ HÌNH THÀNH NHỮNG QUAN HỆ XÃ HỘI MỚI

### 2-1 Bối cảnh

Xã Khánh Hưng là một trong những xã kinh tế mới điển hình ở đồng bằng sông Cửu Long nằm trên biên giới với Campuchia, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 160km về phía tây bắc. Nó được hình thành năm 1991 do một cuộc đầu tư khổng lồ cho sự di dân có tổ chức với tư cách là một chiến dịch vận động quần chúng mà chính phủ xã hội chủ nghĩa phát động bắt đầu trong những năm 1960 và phát triển chủ yếu trong những năm 1980. Huyện Vĩnh Hưng, nơi có xã Khánh Hưng, cũng là một trong những huyện mới ở khu vực mới thành lập Đồng Tháp Mười, còn được gọi là “đồng cỏ lác”. Đồng bằng này thật màu mỡ nhờ đất chua và nước lụt. Diện tích của nó là 630.000 ha (Nguyễn và Phan 1999:2-35).

Bản đồ: Toàn cảnh xã Khánh Hưng (  ấp SG)



Nguồn: Sở địa chính tỉnh Long An

Xã Khánh Hưng có 1.271 hộ và 5.140 nhân khẩu; năm 2005 cộng đồng này bao gồm 5 ấp<sup>3</sup>. Khác với các ấp khác, SG thành lập năm 1992 là ấp duy nhất đón nhận những người di dân có tổ chức từ miền Bắc, cụ thể là từ tỉnh Hải Hưng<sup>4</sup> ở đồng bằng sông Hồng, cũng như người di cư từ miền Nam. Tổng cộng có gần 200 hộ di cư từ tỉnh Hải Hưng từ năm 1990 đến 1992 chia làm ba đợt. Quy mô dân di cư có tổ chức không lớn lắm nhưng những trải nghiệm chung về cuộc hành trình dài, phương ngữ chung và cảm thức cùng xuất thân từ những khu dân cư lán giềng với nhau có vẻ như đã tạo nên những mối quan hệ mật thiết hơn giữa họ với nhau.

<sup>3</sup> Năm 2005 chính phủ trung ương tiến hành một cuộc điều tra toàn xã để nắm được tình hình dân số và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

<sup>4</sup> Tỉnh Hải Hưng và tỉnh Long An đã ký một thỏa thuận kết nghĩa hợp tác giữa hai tỉnh trong chiến tranh Việt Nam

## 2-2 Sự thích nghi của những gia đình di cư có tổ chức ở ấp SG

Bảng 1 cho thấy các loại hình gia đình ở ấp SG vào cuối năm 2005. 86% được xếp vào loại mô hình gia đình hạt nhân: một cặp cha mẹ sống cùng với con cái chưa kết hôn. Xu hướng này phổ biến khắp cả xã. Đa số các gia đình ở ấp này có ba đến bốn khẩu. Trong khi đó gia đình mở rộng và gia đình của các anh chị em chiếm 14%. Ấp SG bao gồm tất cả những gia đình di cư đến từ khác vùng miền khác nhau vào những thời điểm khác nhau do đó xã hội không thuần nhất và không mang những đặc điểm chung nổi bật như các ấp khác, ví dụ TN và BS vốn chủ yếu gồm cư dân gốc địa phương.

Những gia đình ba thế hệ trải dài khoảng 20 năm. Chúng tôi xác định thế hệ “cha mẹ” là những người sinh ở làng quê cũ và lấy vợ lấy chồng ở đó trước khi di cư đến (thế hệ thứ nhất). Chúng tôi xác định “con cái” là những người sinh ra ở làng quê và chưa kết hôn khi di cư đến xã Khánh Hưng cùng với cha mẹ họ hoặc di cư đến một mình (thế hệ trung gian), và “thế hệ cháu” là những người sinh ra ở xã Khánh Hưng (thế hệ thứ hai). Xét về mô hình quan hệ gia đình và thế hệ, hầu hết gia đình hạt nhân thuộc thế hệ trung gian của những người di cư (con trai và con gái) từ cả miền Bắc lẫn miền Nam.

Như sau đây sẽ nêu, thế hệ thứ nhất gốc Nam di cư đến cùng với con trai chưa vợ thì tiếp tục đi đi về về theo mùa vụ giữa làng quê và mảnh ruộng mới khai khẩn vốn không xa lắm, và họ sẽ trở về quê cũ khi một con trai lấy vợ. Như thế họ không tạo lập gia đình mở rộng ở quê mới. Trong khi đó thế hệ thứ nhất gốc Bắc có xu hướng sống cùng với những đứa con bé chưa kết hôn. Do vậy hầu như tất cả những gia đình mở rộng đều là người di cư gốc Bắc mà thực chất bao gồm những bà mẹ già và gia đình con trai của họ.

**Bảng 1 Loại hình gia đình ở ấp SG**

Loại hình gia đình			Số hộ	%
I	Độc thân			
II	-1 Hạt nhân	Vợ chồng	13	8
		Vợ chồng và con chưa lập gia đình	113	68
		Vợ hoặc chồng và con chưa lập gia đình	17	10
III	-1 Mở rộng	Bố mẹ và vợ chồng của con	11	7
		Bố mẹ, một cặp vợ chồng của con và anh chị em chưa kết hôn	6	4
		Bố mẹ, mấy cặp vợ chồng của con và anh chị em chưa kết hôn	2	1
IV	-1 khác	Riêng anh chị em	5	3
Tất cả			167	100

Nguồn: Điều tra hộ toàn xã 2005

Bảng 2 cho thấy quan hệ hôn nhân theo nơi sinh ở ấp SG. Ấp SG có ba nhóm nòng cốt: nhóm B (di cư từ nội tỉnh Long An, 49 cặp vợ chồng), nhóm C (di cư từ các nơi khác ở miền

Nam, 37 cặp) và nhóm D-1 (Hải Hưng, di cư từ miền Bắc, 40 cặp). Nhóm B chủ yếu gồm những người di cư từ xã Bình Tâm, thành phố Tân An, và xã Đồng Tâm, huyện Tân Trụ: những khu vực nổi tiếng đông dân ở tỉnh Long An. Do đó chính quyền tỉnh coi việc sắp xếp tổ chức di cư khỏi những khu vực này là một ưu tiên của họ. Nhóm C bao gồm hai kiểu dân di cư với nguồn gốc xuất thân khác nhau: một nhóm gồm những người di cư có tổ chức từ ngoài tỉnh Long An trong những năm cuối 1980, và nhóm khác gồm những cư dân tương đối mới, đến đây một cách tự phát để đào kênh và mua ruộng đất hoặc làm thuê việc đồng áng để tái định cư ở đây.

Cuối cùng, nhóm D-1 gồm những nông dân di cư có tổ chức từ tỉnh Hải Hưng ở đồng bằng sông Hồng xa xôi và bà con họ hàng của họ, những người vẫn đang đến kể từ giữa những năm 1990. Có ba đợt di cư có tổ chức từ miền Bắc vào miền Nam (được gọi là “di dân Bắc – Nam”), cụ thể là từ các xã thuộc huyện Nam Thanh tỉnh Hải Hưng ở đồng bằng sông Hồng, cách xã KH khoảng 1.800km.

Hơn nữa như ta thấy ở bảng 2, có 9 cặp vợ chồng hỗn hợp, tức là người gốc Hải Hưng lấy vợ lấy chồng người ngoài tỉnh Hải Hưng. Trong đó 4 trường hợp là những cặp vợ chồng hỗn hợp “nữ giới gốc Bắc lấy chồng gốc Nam” (2 trường hợp B/D-1 và 2 trường hợp C/D-1 gốc Nam). Còn những cặp vợ chồng hỗn hợp “nam giới gốc Bắc lấy vợ gốc Nam” thì chỉ có 2 trường hợp thôi (1 trường hợp D-1/B và 1 trường hợp D-1/C). Mặc dù là không nhiều trường hợp để so sánh, nhưng có thể nói về mối quan hệ hôn nhân giữa Bắc – Nam có ưu thế là cặp vợ chồng hỗn hợp “nữ giới gốc Bắc lấy chồng gốc Nam”, tức là nữ giới khai thác và mở rộng mối quan hệ xã hội mới ở môi trường khác lạ.

**Bảng 2 Quan hệ hôn nhân theo nơi sinh**

Vợ \ Chồng			A	B	C	D		E
						1	2	
			Huyện VH	Khác, LA	Miền Nam	Hải Hưng	Khác, B/T	Khác
A		Huyện VH	1					
B		Khác, LA		49	1	2		
C		Miền Nam			37	2		
D	1	Hải Hưng		1	1	37		
	2	Khác, B/T				3	6	
E		Khác						2

Chú thích: B/T nghĩa là từ miền Bắc/miền Trung

Nguồn: Điều tra hộ toàn xã 2005 và được chỉnh lý phần nào qua phỏng vấn mà tác giả tiến hành các năm 2004 và 2005

Bảng 3 cho thấy quan hệ hôn nhân theo lứa tuổi của nông dân Hải Hưng ở ấp SG (tất cả 37 trường hợp, theo bảng 2 những vợ chồng D1/D1). Có khác biệt rõ ràng theo lứa tuổi: những người sinh năm 1960 và trước đó là thuộc thế hệ thứ nhất (23 trường hợp). Ở nơi xuất phát điểm di cư, 78% những người di cư là những cặp vợ chồng ở độ tuổi 20 và 30; như thế có vẻ như nhân tố chủ yếu khởi xướng di cư là kết hôn và lập hộ riêng khởi bố mẹ (tách hộ) để cải thiện mức sống của hộ mới.

Mặt khác, những người sinh những năm 1970 là thế hệ trung gian (14 trường hợp) có cơ hội rộng lớn hơn nhiều để chọn vợ chọn chồng<sup>5</sup>. Họ có xu hướng ít nghĩ về quan hệ nội/ngoại bên trong ranh giới làng. Thực tế họ thích lấy vợ lấy chồng từ xã khác trong cùng tỉnh (9 trường hợp) hơn so với những người vợ người chồng cùng xã (5 trường hợp).

**Bảng 3 Quan hệ hôn nhân theo lứa tuổi của nông dân sinh ra tại Hải Hưng ở ấp SG**

Năm sinh	Số cặp	Tình trạng hôn nhân khi di cư	Cùng xã	Khác xã
1930s	1	Đã lập gia đình	0	1
1940s	4	Đã lập gia đình	4	0
1950s	7	Đã lập gia đình	7	0
1960s	11	Đã lập gia đình	10	1
1970s	14	Chưa lập gia đình	5	9
Tất cả	37		26	11

Nguồn: Điều tra hộ toàn xã 2005 và được chỉnh lý phần nào qua phỏng vấn mà tác giả tiến hành các năm 2004 và 2005.

Do đó ở đây ta có thể thấy quá trình thích nghi với môi trường mới lạ của những gia đình di cư có tổ chức gốc Bắc, những người bị cắt đứt khỏi các mối quan hệ và mạng lưới xã hội cũ ở làng quê gốc và cần phải hình thành những quan hệ xã hội mới. Sự chọn vợ chọn chồng của thế hệ trung gian cũng cho thấy rằng họ muốn duy trì nền văn hóa gốc ở miền Bắc để xây dựng nền tảng chung thông qua những cuộc hôn nhân xác lập quan hệ giữa các nhóm gia đình, hay còn gọi là “thông gia”. Ở đây chúng tôi gọi sự kết hôn giữa miền Bắc với miền Nam là gia đình hỗn hợp. Mặc dù chúng tôi không thể bàn chung về hôn nhân hỗn hợp từ những trường hợp này vì số mẫu quá nhỏ, nhưng vẫn có thể nắm bắt một xu hướng nhất định, cụ thể là con gái gốc Bắc có phạm vi chọn chồng rộng rãi hơn nhiều xét về xuất thân của người chồng; trong khi đó con trai gốc Bắc thích lấy vợ gốc Bắc hơn vì những người đó có nguồn gốc xuất thân giống như họ về mặt văn hóa. Nói cách khác, có vẻ như sự hỗn hợp không thật đối xứng.

<sup>5</sup> Theo cuộc điều tra hộ năm 2005 do tác giả tiến hành, có một trường hợp phối kết của nội bộ người gốc Hải Hưng trong đó người vợ từ tỉnh Đồng Nai. Tỉnh này cũng đón nhận nhiều người di cư có tổ chức từ đồng bằng sông Hồng. Như vậy có lẽ người vợ này thuộc thế hệ thứ hai mà cha mẹ họ di cư vào đó và có mạng lưới và những mối quan hệ cụ thể với gia đình người chồng.

### 3. DI CƯ DÂY CHUYỀN VÀ HÔN NHÂN HỖN HỢP

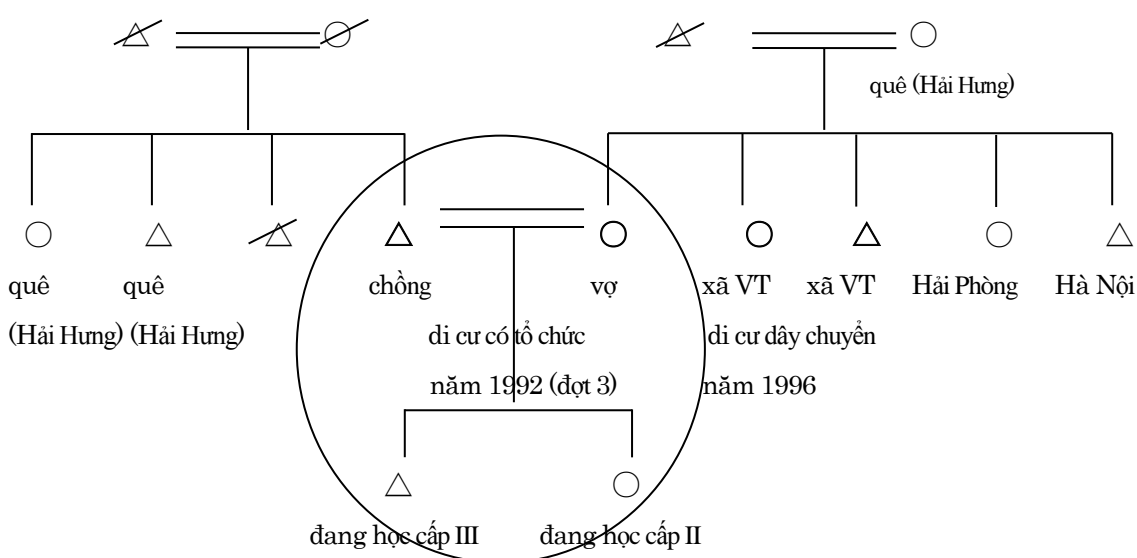
#### 3-1 Sơ lược tiểu sử thế hệ thứ nhất

##### Trường hợp thế hệ thứ nhất của một gia đình di cư gốc Bắc

Hình 1 cho thấy cơ cấu gia đình ông NVN. Gia đình ông đến ấp SG cùng với 71 hộ khác cùng xã trong đợt di cư cuối cùng năm 1992. Ông NVN sinh năm 1960 và lấy một người vợ cùng xã. Khi di cư, ông 32 tuổi, vợ ông 30 và hai con ông đưa lên 3 và đưa chưa đầy 1 tuổi. Xã ông phụ thuộc vào nền nông nghiệp tự cấp tự túc chứ không hề có nguồn thu nhập bằng tiền mặt nào khác nhưng mật độ dân cư lại cao. Trước khi rời khỏi quê hương, gia đình ông cũng như những gia đình di cư khác trả lại số ruộng được chia cho hợp tác xã nông nghiệp, bán đất thổ cư hoặc chuyển nó cho bà con họ hàng để chuẩn bị một khoản tiền trang bị những thứ cần cho chuyển chuyển cư. Cuối cùng ủy ban nhân dân xã hoàn thành thủ tục chuyển hộ khẩu cho tất cả bốn thành viên trong gia đình ông. Mỗi năm có ba bước để tuyển chọn người đi di cư có tổ chức ở đồng bằng sông Hồng.

Cán bộ phụ trách di cư cấp tỉnh và huyện đi thăm những điểm dự định đến trong thời gian từ tháng 1 đến tháng 4, tổ chức các cuộc gặp đông người lắng nghe nguyện vọng người dân và đăng ký danh sách di cư từ tháng 5 đến tháng 8, rồi bán tài sản để người di cư có thể rời quê trong khoảng tháng 9 đến tháng 11 (mùa khô ở miền Nam). Gia đình ông NVN đến ấp SG tháng 10 năm 1992.

**Hình 1: Cơ cấu gia đình ông NVN (Trường hợp thế hệ thứ nhất)**



Ghi chú: Xã VT là Vĩnh Trị ở bên cạnh.

Nguồn: Tác giả phỏng vấn năm 2005.

Sau khi tái định cư ở ấp SG với cả gia đình, hộ của ông nhận được 1,5 hecta ruộng để cày cấy, một ngôi nhà nhỏ do chính quyền địa phương xây dựng, và một khoản tiền trích từ ngân sách tỉnh Long An để khởi đầu một cuộc sống mới ngay lập tức. Theo ông NVN, quá trình thích nghi chia làm ba giai đoạn. Ở giai đoạn thứ nhất vào đầu những năm 1990, gia đình chưa quen với đất phèn ở khu vực Đồng Tháp Mười hay tập tục làm nông ở miền Nam là thuê người cày cấy, mà chỉ quen với việc phân công lao động giữa các thành viên nam và nữ trong gia đình. Thêm nữa, trong những năm đầu tiên, ruộng bị chuột đồng phá hoại. Vào giai đoạn thứ hai trong những năm cuối thập kỷ 1990, sinh kế của gia đình được cải thiện đáng kể vì sản xuất nông nghiệp diễn ra thuận lợi và thu nhập tăng đều đặn. Từ giữa những năm 1990, ngân hàng nhà nước bắt đầu cho nông dân vay tiền nên ông NVN không ngần ngại dành toàn tâm toàn lực để đầu tư cho nông nghiệp. Vay được tiền, ông mua ruộng của những hộ hàng xóm trong cùng ấp và của nông dân bên ngoài xã mình; nhờ vậy về sau này ông đã có 8 hecta ruộng đất (gấp khoảng 27 lần số ruộng trước đây của ông - ở quê gốc).

Sau khi ông NVN di cư có tổ chức vào xã Khánh Hưng, gia đình hai người anh chị vợ của ông sau đây cũng quyết định tự phát di cư. Người anh vợ của ông đi cùng vợ và ba con còn đang học trường phổ thông năm 1996. Bà chị vợ của ông thì đi cùng chồng và hai đứa con cũng đang học phổ thông. Điều này nghĩa là bà vợ của ông vẫn giữ được quan hệ gần gũi với gia đình mình. Anh chị của bà đã có vài dịp vào thăm, còn bản thân bà cũng mấy lần về thăm quê cũ để trao đổi thông tin. Vì vậy chúng ta hiểu rõ di cư đây chuyển từ ngoài Bắc vào được thực hiện theo mối quan hệ thân tộc bên vợ, chứ không phải bên chồng. Còn họ hàng bên chồng thì không ai di cư đây chuyển vào đất xa lạ.

### **3-2 Sơ lược tiểu sử thế hệ trung gian**

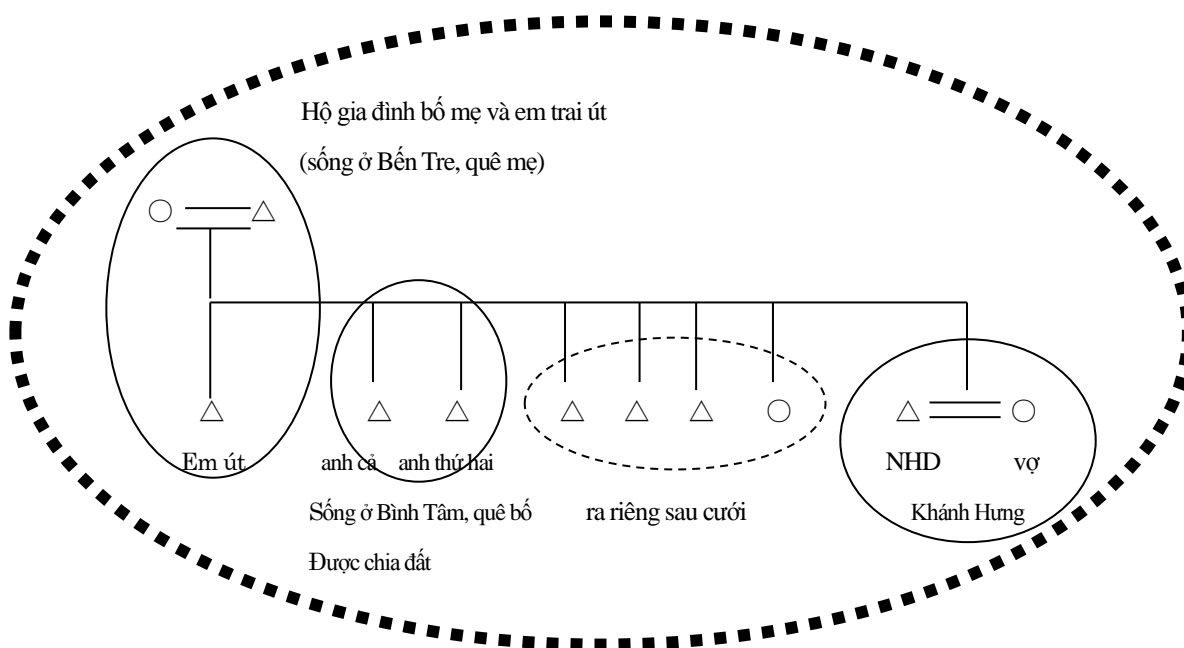
#### **Trường hợp hôn nhân hỗn hợp Bắc – Nam**

Ở đây chúng ta sẽ xem xét quá trình kết hôn hỗn hợp gồm một người chồng miền Nam và vợ miền Bắc qua trường hợp vị ấp trưởng thứ năm, ông NHD ở ấp SG.

Hình 2 cho thấy cơ cấu gia đình ông NHD trước khi lấy vợ. Ông sinh ra ở xã Bình Tâm, thành phố trực thuộc tỉnh Tân An, tỉnh Long An năm 1970, và là con trai cả trong gia đình. Xã Bình Tâm tổ chức một chiến dịch khai hoang Đồng Tháp Mười, nhưng tương tự một số xã khác ở đồng bằng sông Cửu Long, chính quyền địa phương không theo sát quy chuẩn di cư hai lao động chính mỗi hộ của chính phủ trung ương. Thật ra ông là lao động duy nhất trong gia đình ông và cũng nhận được hai hecta đất. Năm 1988 ông đến xã Khánh Hưng cùng với khoảng 40 gia đình cùng xã, và sau khi chia đất, người em trai của ông được đăng ký làm người cư trú ở hộ ông NHD để đáp ứng yêu cầu hai lao động. Tuy nhiên người em này của ông NHD không hề bao giờ rời làng quê lên đó.



**Hình 2: Cơ cấu gia đình của ông NHD và những nơi đang sinh sống**



Nguồn: Tác giả phỏng vấn năm 2006

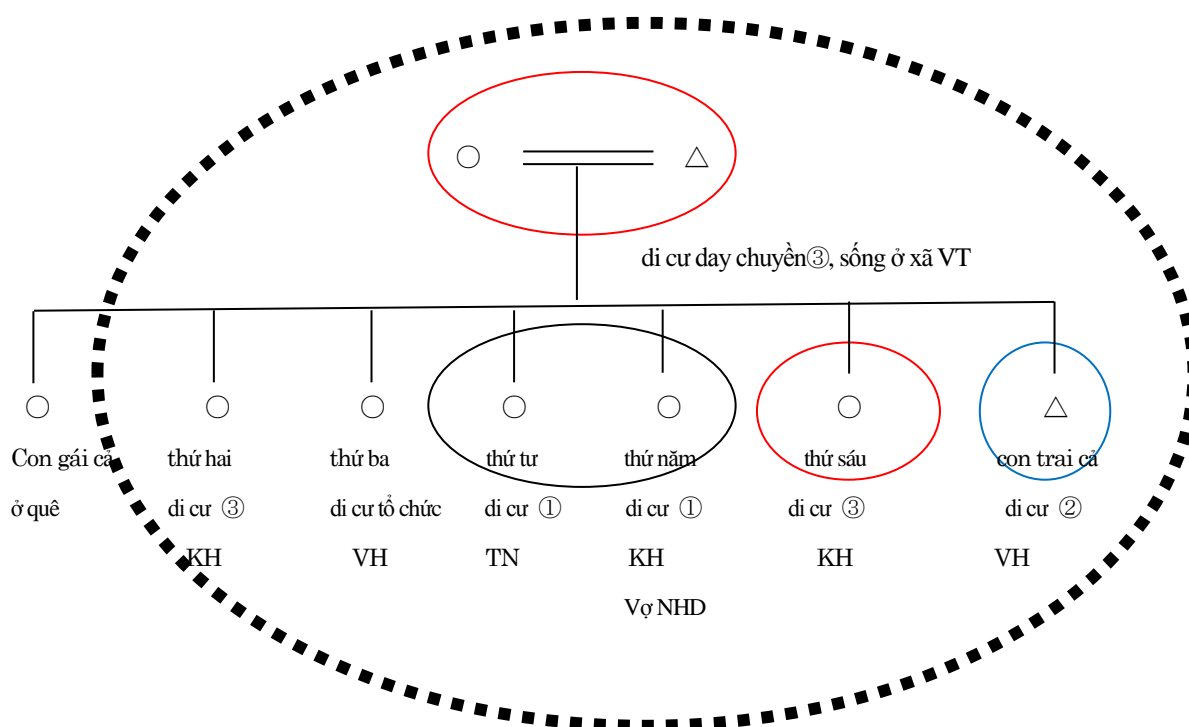
Không chỉ riêng gia đình ông NHD mà hầu hết các gia đình di cư có tổ chức đều gồm hai lao động theo những cách phối kết mềm dẻo và linh hoạt khác nhau: cha với con trai, anh em trai cùng tuổi lao động, các cặp vợ chồng trẻ mới cưới, cô và cháu trai v.v. Có ít lao động nữ như con gái chưa lấy chồng do tình cảnh môi trường rất khó khăn. Do đó những người di cư thường thích mô hình di chuyển qua lại theo mùa vụ giữa “hai quê” hơn. Người di cư di chuyển giữa hai quê theo thời vụ. Họ thường thuê lao động nông nghiệp ở đó, nên không nhất thiết phải phân công lao động theo giới giữa vợ với chồng. Họ đã quen thuê toàn bộ công việc trồng cấy cho người ngoài làm trong mùa vụ bận rộn.

Trường hợp ông NHD cho một ví dụ rằng hôn nhân của thế hệ trung gian nghĩa là chấm dứt mô hình di chuyển qua lại theo mùa vụ giữa “hai quê”, nhờ đó ông không cần phải đóng góp cho sinh kế của cha mẹ ông ở quê nhà.

Thế thì trường hợp gia đình bên vợ của ông NHD thì sao? Hình 3 mô tả cơ

cấu của gia đình của người vợ miền Bắc và qua trình di cư dây chuyền theo giai đoạn thời gian.

**Hình 3: Cơ cấu gia đình của người vợ ông NHD và quá trình di cư**



Ghi chú: Các năm di cư dây chuyền là ① năm 1991, ② năm 1994, ③ năm 1995.

KH là xã Khánh Hưng, VH là thị trấn Vĩnh Hưng, VT là xã Vĩnh Trị, TN là tỉnh Tây Ninh.

Nguồn: Tác giả phỏng vấn năm 2007 và năm 2010.

Ông NHD cưới vợ là thành viên một gia đình di cư gốc Bắc năm 1993. Cô đến xã Khánh Hưng năm 1991 cùng với một chị gái (thứ tư, hiện đang ở Tây Ninh) theo sau gia đình người chị gái để trông nom cháu. Chị cô di cư có tổ chức đến xã Khánh Hưng cùng chồng và con cái năm 1990 (đợt thứ nhất). Tại lễ cưới của ông NHD được tổ chức ở ấp SG, đại diện gia đình nhà gái tham dự chỉ gồm bốn người thuộc gia đình cô chị. Bố mẹ cô dâu sống ở quê tại đồng bằng sông Hồng thì vắng mặt trong lễ cưới. Nhưng năm 1994 gia đình em trai của cô ấy di cư dây chuyền và sống ở thị trấn Vĩnh Hưng và tiếp theo bố mẹ của cô ấy cùng với gia đình của hai chị gái di cư năm 1995. Bố mẹ cô ấy lần đầu tiên vào thăm họ và quyết định định cư ở thị trấn Vĩnh Hưng cùng huyện<sup>6</sup>. Điều có ý nghĩa là gia đình bên vợ của ông di cư theo mạng lưới mẫu hệ: cuộc di cư lần thứ nhất xảy ra đối với con gái cả, tạo ra di cư dây chuyền của em gái và rồi cuối cùng của bố mẹ họ.

<sup>6</sup> Bố vợ ông NHD là một nghệ sĩ từ nhóm nhạc chèo tỉnh Hải Hưng, và sau khi nghỉ hưu từ nhóm nhạc, ông và vợ ông quyết định mua đất để sống ở thị trấn huyện lỵ.

## KẾT LUẬN

Ở áp SG nơi các gia đình di cư từ Hải Hưng được tổ chức để trụ lại, mọi thành viên trong gia đình hạt nhân đều xác lập quan hệ mới với người ở bên ngoài gia đình để đáp ứng nhu cầu hỗ trợ lẫn nhau. Họ gia nhập các chòm quan hệ xã hội khác nhau theo giới, lứa tuổi v.v.

Từ năm 2000 rõ ràng là thế hệ trung gian có cơ hội rộng lớn hơn nhiều để chọn vợ chọn chồng, trái ngược với thế hệ cha mẹ họ. Dường như phạm vi kết hôn rộng hơn của thế hệ trung gian là kết quả không phải nhờ quan hệ họ hàng phụ hệ mang tính loại trừ, mà thay vào đó, từ những sự phối kết họ hàng không theo phụ hệ để tạo lập quan hệ họ hàng bàng hệ vươn ra bên ngoài đến mức lập nên những cặp đôi hỗn hợp không đối xứng giữa hai miền Bắc - Nam. Những người này thăm dò vốn xã hội của họ thông qua quan hệ hôn nhân, hay thông gia với những gia đình hàng xóm láng giềng ở cùng ấp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự hỗ trợ lẫn nhau giữa họ.

Một điểm đáng lưu ý nữa là sự hình thành mạng lưới không theo đẳng bố mà những người di cư gốc Bắc tạo ra ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn trong những trường hợp di cư đây chuyên từ quê cũ và những mối liên hệ qua hôn nhân ở xã mới thì mạng lưới không theo đẳng bố, ví dụ theo đẳng mẹ hay anh chị em vợ và chồng của con gái v.v. đã đóng một vai trò cực kỳ hệ trọng trong hoàn cảnh khó khăn.

Họ nội vốn gắn kết từ cha đến con trai đã vận hành để tạo ra ranh giới vốn loại trừ theo kiểu hoặc nội - hoặc ngoại, do đó người ta kỳ vọng đứa con trai sẽ ở lại nhà và duy trì mối quan hệ phụ hệ theo chiều dọc. Trong khi đó quan hệ họ hàng không theo phụ hệ thì vận hành bằng cách vượt ra khỏi ranh giới để gắn kết cả phụ hệ lẫn không phụ hệ và Bắc - Nam, nên người ta kỳ vọng một đứa con gái tạo lập ra quan hệ phía đẳng bên và nối ghép những yếu tố văn hóa khác nhau để phát triển những mạng lưới mới. Không phải ngẫu nhiên mà hai ấp trường sinh ra ở miền Nam thuộc thế hệ thứ hai đã lấy vợ từ những gia đình di cư gốc bắc. Ở ấp mới, mạng lưới không theo đẳng bố (họ hàng của mẹ, của vợ và con gái) rõ ràng đã nổi bật lên phía trước trong khi mạng lưới theo đẳng bố đã lùi về phía sau.

## SÁCH BÁO THAM KHẢO

- Đặng Nguyên Anh. 2006. *Chính Sách Di Dân Trong Quá Trình Phát Triển Kinh Tế - Xã Hội ở Các Tỉnh Miền Núi*. Nhà Xuất Bản Thế Giới.
- Embree, John F. 1969. "Thailand: A Loosely Structured Social System." *American Anthropologist* 52 (1950). Republished in Evers, Hans-Dieter ed. *Loosely Structured Social Systems: Thailand in Comparative Perspective*. Yale University: Southeast Asia

Studies Cultural Report Series, no. 17.

Hickey, Gerald C. 1964. *Village in Vietnam*. Yale University Press.

Iwai, Misaki. 2007. “Doi Moi shoki no kaitaku imin jigyou nimiru betonamu no kokkatoshakai-1980nendai niokeru ‘atarashii kokyou’ no kensetsu” [State and Society Viewed Through the State Organized Migration Project in the Early Doi Moi Era, Vietnam – Construction of “New Home” in the 1980s] In Teramoto ed. *Doi Mo ka betonamu no “kokka to shakai”* [The State and Society under Doi Moi Policy in Vietnam]. Institute of Developing Economics.

——— 2012. “Vietnamese Families beyond Culture: The Process for Establishing a New Homeland in the Mekong Delta”. In Yoko Hayami, Junko Koizumi, Chalidaporn Songsamphan, and Ratana Tosakul eds. *The Families in Flex in Southeast Asia Institution, Ideology, Practice*. Kyoto University Press: Silkworm.

——— 2014. “Cộng đồng lai ở xã kinh tế mới, Đồng bằng sông Cửu Long” bài trình bày tại cuộc tọa đàm “Làng Xã Việt Nam và Đông Nam Á trong Thời Kỳ Hội Nhập” ngày 25 tháng 8 ở Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Levi-Strauss, C. 1969. *The Elementary Structures of Kinship*. Eyre and Spottiswoode.

Mizuno, Koichi. 1981. *Tai nouson no shakai soshiki* [Social organizations in rural Thailand]. Shoubunsha.

Miyazawa, Chihiro. 1999. “Betonamu hokubu no fukei shinzoku shudan no ichi jirei: jukyoku teki kihan to jittai” [A Case of Patrilineal Kin Group in the Northern Vietnam: Confucian Norm and Reality]. *Betonamu no Shakai to Bunka* [Society and Culture in Vietnam] Vol.1:7-33.

Nakanishi, Yuji. 1998. “Setai wo tosite mita betonamu nanbu sonraku niokeru sinzoku no itizuke” [Kin Groups in the Southern Villages of Vietnam through the Viewpoint of the Household]. *Toyo Bunka* [Oriental Culture], Vol.78: 13-39.

Nguyễn Quới và Phan Văn Dốp. 1999. *Đồng Tháp Mười : Nghiên Cứu Phát Triển*. Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.

Ono, Mikiko. 1998. “Mekong Delta ni okeru Doi Moi gono shudan nhushoku nituite –Long An shou Khanh Hau gyousei son no jirei yori” [Post Doimoi Policy Migration Patterns in the Mekong Delta: A Case Study of Khanh Hau Village in Long An Province], *Nanpo-Bunka* [Southward Culture] No. 25: 17-40.

Owada-Shibuya, Setsuko. 2002. *Living with Uncertainty: the Vietnamese Family in the Rural Mekong Delta*. Doctoral thesis. Harvard University.

Pham Van Bich. 1999. *The Vietnamese Family in Change: The Case of the Red River Delta*. Nordic Institute of Asian Studies.

Teramoto Minoru, Bùi Thế Cường, Phạm Văn Bích, Iwai Misaki, *Gia đình Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế*, Viện nghiên cứu nền kinh tế châu Á (IDE-JETRO)

Rambo, Terry. 1976. *A Comparison of Peasant Social Systems of Northern and Southern Viet-Nam: A Study of Ecological Adaptation, Social Succession, and Cultural Evolution*. Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University (Monograph Series III).

———. 2005. *Searching for Vietnam – Selected Writings on Vietnamese Culture and Society*. Kyoto University Press.

Suenari, Michio. 1998. “Betonamu no fukei shudan: Hanoi kinkou sonraku no jirei yori” (Patrilineal Kin Groups: A Case Study of the Village Neighboring Ha Noi). *Toyo Bunka* [Oriental Culture] Vol.78: 39-72.